TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 753 /QĐ-HĐTS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2021- đợt 1

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2021

Căn cứ Quyết định số 617/QĐ-KHTN ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh Sau đại học năm 2021- đợt 1;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP.HCM ban hành;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh sau đại học năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét miễn thi môn ngoại ngữ trong kỳ thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2021- đợt 1.

Danh sách **81** thí sinh được miễn thi môn ngoại ngữ đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các thí sinh có tên tại Điều 1 đã đạt trình độ ngoại ngữ đối với người dự thi tuyển sinh vào trình độ thạc sĩ theo Qui chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của Đại học Quốc gia Tp.HCM.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Phòng, Ban, Khoa có liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Ban SĐH – ĐHQG-HCM (để theo dõi);
- Hồ sơ tuyển sinh SĐH;
- Web trường ĐH KHTN

CHỦ TỊCH

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Trần Lê Quan

TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC TỰ NHIÊN
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI CAO HỌC ĐƯỢC XÉT MIỄN THI MÔN NGOẠI NGỮ KỲ THI TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2021- ĐỢT 1

(Đính kèm Quyết định số: 753 /QĐ-HĐTS, ngày 18/05/2021 của Chủ tịch HĐTS SĐH)

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
1	1100001	Nguyễn Thị	Ân	07/04/1997	Bình Thuận	Khoa học máy tính	B1	4.5
2	1100005	Nguyễn Đăng	Bình	18/10/1996	Quảng Trị	Khoa học máy tính	VNU-EPT (Level B)	1.2
3	1100008	Nguyễn Minh	Đồng	14/07/1997	Lâm Đồng	Khoa học máy tính	VNU-EPT (Level B)	1.2
4	1100028	Nguyễn Phương	Nam	27/08/1997	Đồng Nai	Khoa học máy tính	VNU-EPT (Level B)	1.2
5	1100031	Nguyễn Trần Khánh	Nguyên	07/10/1989	Kiên Giang	Khoa học máy tính	Tốt nghiệp tại nước ngoài	
6	1100033	Nguyễn Hữu	Phước	01/08/1995	Long An	Khoa học máy tính	HSK cấp độ 3	253
7	1100042	Huỳnh Viết	Thám	26/03/1998	Đắk Lắk	Khoa học máy tính	VNU-EPT (Level B)	1.2
8	1100049	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	13/09/1998	Bến Tre	Khoa học máy tính	TOEIC (Listening & Reading) TOEIC (Speaking & Writing)	485 230
9	1100050	Hồ Minh	Trí	04/10/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học máy tính	IELTS	6
10	1200003	Đào Thanh	Danh	26/10/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Hệ thống thông tin	IELTS	7.5
11	1200007	Nguyễn Minh	Khánh	01/01/1997	Bình Thuận	Hệ thống thông tin	VNU-EPT (Level B)	1.2

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
12	1200016	Trương Vũ Quang	Tiến	19/02/1986	Tây Ninh	Hệ thống thông tin	Ngôn ngữ đào tạo: ngoại ngữ	
13	2300002	Lê Thị Ngọc	Hiền	17/08/1985	Bến Tre	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	B1	
14	2300003	Vũ Hoàng	Lâm	11/03/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	IELTS	6.5
15	2400001	Hứa Nhật	Hoài	05/02/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng	B2	
16	2400002	Hoàng Ngọc	Lâm	11/12/1998	Lâm Đồng	Toán ứng dụng	B1	
17	2400003	Bùi Thị Kim	Lang	10/12/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng	IELTS	7.5
18	2600004	Trần Quốc	Bảo	28/12/1997	Bình Định	Cơ sở toán cho tin học - Chuyên ngành Khoa học dữ liệu	VNU-EPT (Level B)	1.2
19	2600009	Nghiêm Minh	Đức	05/09/1991	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ sở toán cho tin học - Chuyên ngành Khoa học dữ liệu	TOEIC (Listening & Reading) TOEIC (Speaking & Writing)	690 260
20	2600010	Nguyễn Trường	Giang	01/01/1996	Hà Nam	Cơ sở toán cho tin học - Chuyên ngành Khoa học dữ liệu	IELTS	5
21	2600011	Trần Hoàng	Hải	01/01/1985	Long An	Cơ sở toán cho tin học - Chuyên ngành Khoa học dữ liệu	Tốt nghiệp tại nước ngoài	
22	2600015	Đỗ Danh	Hiếu	28/01/1998	Bắc Ninh	Cơ sở toán cho tin học - Chuyên ngành Khoa học dữ liệu	Tốt nghiệp CTĐT bằng tiếng Anh	
23	2600018	Văn Tiến	Hưng	26/08/1995	Khánh Hòa	Cơ sở toán cho tin học - Chuyên ngành Khoa học dữ liệu	Tốt nghiệp CTĐT bằng tiếng Anh	
24	2600022	Đặng Lê	Khoa	04/04/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ sở toán cho tin học - Chuyên ngành Khoa học dữ liệu	IELTS	5
25	2600029	Phạm Anh	Quân	09/06/1995	Lâm Đồng	Cơ sở toán cho tin học - Chuyên ngành Khoa học dữ liệu	VNU-EPT (Level B)	2.1
26	2600035	Huỳnh Ngọc Thiên	Thanh	02/09/1987	Thành phố Hồ Chí Minh	Cơ sở toán cho tin học - Chuyên ngành Khoa học dữ liệu	HSK cấp độ 4	

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
27	2600049	Nguyễn Thị	Ty	22/11/1996	Bình Định	Cơ sở toán cho tin học - Chuyên ngành Khoa học dữ liệu	IELTS	7
28	2900002	Lữ Tiểu	Hạ	24/03/1998	Quảng Ngãi	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	B1	67
29	2900005	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	01/06/1998	Thành phố Đà Nẵng	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	B2	7.5
30	2900006	Trần Thị Ngọc	Hương	29/07/1998	Quảng Ngãi	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	B1	4.5
31	2900007	Đặng Lữ	Huy	16/04/1998	Bến Tre	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	IELTS	6.5
32	2900008	Phạm Hồng	Lợi	25/10/1991	Thành phố Hồ Chí Minh	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	B1	5.0
33	2900014	Nguyễn Mạnh	Tuấn	01/10/1996	Nam Định	Toán ứng dụng - Chuyên ngành Giáo dục toán học	VNU-EPT (Level B)	1.2
34	3100001	Lê Thị Kiều	Oanh	10/06/1997	Bình Định	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	TOEIC (Listening & Reading) 2 KN (Nói- Viết)- KHTN	450 200
35	3100005	Võ Thị Như	Thùy	27/06/1995	Quảng Ngãi	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	HSK cấp độ 4	
36	3200003	Võ Hoàng Kim	Phúc	24/01/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	Quang học	TOEIC (Listening & Reading) TOEIC (Speaking & Writing)	540 190
37	3200004	Nguyễn Anh	Tuấn	28/02/1996	Thành phố Hải Phòng	Quang học	IELTS	7.5
38	3800001	Lê Nguyễn Trúc	Hà	26/12/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	Vật lý kỹ thuật	N3	
39	3800004	Trần Hoàng	Nhựt	25/10/1998	Đồng Tháp	Vật lý kỹ thuật	VNU-EPT (Level B)	1.2
40	5600001	Cù Đức	Anh	09/06/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	Hóa học	IELTS	6.5
41	5600004	Lê Văn	Đạt	22/08/1997	Kiên Giang	Hóa học	TOEIC (Listening & Reading) 2KN (Nói-Viết)- KHTN	565 227.5

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
42	5600005	Trương Thị	Đơn	15/06/1998	Quảng Ngãi	Hóa học	B1	84
43	5600006	Lê Quang	Đông	12/08/1996	Thành phố Cần Thơ	Hóa học	IELTS	6.0
44	5600008	Nguyễn Tôn	Hoàng	04/02/1997	Long An	Hóa học	TOEIC (Listening & Reading) 2KN (Nói-Viết)- KHTN	695 247
45	5600012	Nguyễn Hoàng	Long	22/08/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Hóa học	IELTS	6.0
46	5600017	Ngô Thanh	Thế	09/05/1997	Phú Yên	Hóa học	TOEFL ITP	503
47	5600019	Hồ Đăng	Tiến	01/12/1998	Khánh Hòa	Hóa học	VNU-EPT (Level B)	1.2
48	5600024	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	19/11/1997	Tiền Giang	Hóa học	HSK cấp độ 3	259
49	6100001	Hồ Thảo Quỳnh	Anh	10/09/1997	Quảng Ngãi	Hóa sinh học	HSK cấp độ 4	264
50	6100005	Hồ Thị Thu	Ranl	14/06/1986	Bến Tre	Hóa sinh học	Cử Nhân	
51	6300001	Đoàn Thị Thùy	Dương	05/04/1997	Thừa Thiên Huế	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	VNU-EPT (Level B)	1.2
52	6300002	Trần Thị Quỳnh	Giao	26/02/1997	Vĩnh Long	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	B1	4.0
53	6300005	Võ Bạch	Ngọc	24/05/1997	Tây Ninh	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	VNU-EPT (Level B)	1.3
54	6300009	Lê Quí	Tài	11/10/1997	Cà Mau	SHTN - Chuyên ngành Sinh lý động vật	B1	4.0
55	6400001	Đinh Hoàng Bảo	Chi	31/07/1997	Đắk Lắk	Vi sinh vật học	TOEIC (Listening & Reading) TOEIC (Speaking & Writing)	520 230
56	6400010	Nguyễn Ái	Nhi	13/03/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	VNU-EPT (Level B)	1.2

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
57	6400012	Hà Duy	Quang	26/01/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Vi sinh vật học	IELTS	5.5
58	6600003	Triệu Thị Thanh	Hằng	03/10/1994	Lâm Đồng	Di truyền học	B2	7.0
59	6600004	Quách Tố	Hồng	14/11/1985	Thành phố Hồ Chí Minh	Di truyền học	B1	4.5
60	6600007	Nguyễn Minh	Khuê	08/08/1988	Quảng Nam	Di truyền học	IELTS	6
61	6600011	Dương Đoàn Minh	Trung	12/06/1995	Thành phố Hồ Chí Minh	Di truyền học	Tốt nghiệp CTĐT bằng tiếng Anh	
62	6600013	Trần Thanh	Tùng	02/01/1992	Kon Tum	Di truyền học	B1	5.0
63	6700003	Võ Hữu Minh	Đức	07/04/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	IELTS	5.5
64	6700006	Nguyễn Duy	Khải	09/02/1997	Lâm Đồng	Công nghệ sinh học	IELTS	5.5
65	6700008	Nguyễn Thị Tuyết	Lê	25/10/1994	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	B2	6.0
66	6700012	Nguyễn Ngọc	Như	20/07/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	B2	7.0
67	6700013	Lương Hoa	Ninh	01/10/1997	Sóc Trăng	Công nghệ sinh học	B1	5.0
68	6700015	Nguyễn Linh	Phương	12/02/1995	Khánh Hòa	Công nghệ sinh học	VNU-EPT (Level B)	1.3
69	6700018	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	10/08/1998	Đắk Lắk	Công nghệ sinh học	VNU-EPT (Level B)	1.3
70	6700022	Nguyễn Thị Mộng	Thu	26/01/1992	Đồng Tháp	Công nghệ sinh học	IELTS	5.5
71	6700024	Nguyễn Khánh	Thư	19/02/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ sinh học	Tốt nghiệp chương trình tiên tiến	

Stt	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	Điều kiện miễn	
							văn bằng; c/c	điểm
72	6700026	Nguyễn Ngô Bảo	Trâm	29/09/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	IELTS	5.0
73	6700031	Đỗ Minh	Trí	01/01/1997	Bình Thuận	Công nghệ sinh học	B2	6.0
74	6700032	Phạm Võ Cẩm	Tú	08/08/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ sinh học	B1	5.5
75	6800003	Lê Thúy	Hiền	20/08/1998	Vũng Tàu	SHTN - Chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	B1	4.0
76	6800004	Nguyễn Hoàng Minh	Khôi	24/04/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	SHTN - Chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	TOEFL ITP	453
77	6800006	Bùi Thị Kim	Như	07/01/1996	Thành phố Hồ Chí Minh	SHTN - Chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	B2	7.0
78	6800007	Nguyễn Hoàng Hồng	Phúc	08/05/1997	Thành phố Hồ Chí Minh	SHTN - Chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	B1	5.5
79	6800011	Lê Quỳnh Lâm	Yến	15/10/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	SHTN - Chuyên ngành Giảng dạy sinh học thực nghiệm	B2	6.5
80	8200014	Phạm Quốc	Việt	07/08/1997	Bình Định	Quản lý tài nguyên và môi trường	VNU-EPT (Level B)	1.2
81	9100003	Lê Vĩnh	Phong	10/06/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	Khoa học vật liệu	TOEIC (Listening & Reading) 2KN (Nói-Viết)- KHTN	590 223

Tổng cộng danh sách có 81 thí sinh